

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

- 재외동포의 출입국과 법적 지위에 관한 법률 시행규칙 [별지 제1호서식] <개정 2022. 4. 12.>
■ Thông tư hướng dẫn Luật Xuất nhập cảnh và tư cách pháp lý của kiều bào Hàn ở nước ngoài [Mẫu đính kèm số 1]
<Sửa đổi 2022. 4. 12.>

재외동포(F-4) 통합신청서(신고서)
ĐƠN ĐĂNG KÝ (ĐƠN KHAI BÁO) TỔNG HỢP
CHO THỊ THỰC KIỀU BẢO HÀN QUỐC (F-4)

※ 신청서는 한글 또는 영문으로 작성하시기 바랍니다.
※ Vui lòng điền đơn bằng tiếng Hàn hoặc tiếng Anh.

☐ 신청/신고 선택

☐ Lựa chọn Đăng ký / Khai báo

☐ 외국국적동포 국내거소신고 ☐ Khai báo nơi cư trú trong nước dùng cho người Hàn Quốc mang quốc tịch nước ngoài	☐ 체류기간 연장허가 ☐ Cho phép gia hạn thời gian lưu trú	PHOTO 여권용 사진(35mm×45mm) * 촬영일부터 6개월이 지나지 않아야 함 * 국내거소신고 및 거소증 재발급 시에만 사진 부착
☐ 국내거소 이전신고 ☐ Khai báo thay đổi nơi cư trú trong nước	☐ 체류자격 변경허가 ☐ Cho phép thay đổi tư cách lưu trú	
☐ 국내거소신고증 재발급 ☐ Cấp lại phiếu khai báo nơi cư trú trong nước	☐ 체류자격 부여 ☐ Cấp tư cách lưu trú	Ảnh Ảnh hộ chiếu (35mm×45mm) * Không quá 6 tháng kể từ ngày chụp * Chỉ dán ảnh khi khai báo nơi cư trú trong nước và cấp lại giấy phép cư trú

성명 Họ tên	성 Họ	명 Tên				한글 성명 Họ tên tiếng Hàn	
생년월일 Năm, tháng, ngày sinh	년 Năm	월 tháng	일 ngày	성별 Giới tính	☐ 남 ☐ Nam ☐ 여 ☐ Nữ	국 적 Quốc tịch	
외국인등록번호(국내거소신고번호) Số đăng ký người nước ngoài (hoặc số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc)							
여권번호 Số hộ chiếu	여권 발급일자 Ngày cấp hộ chiếu				여권 유효기간 Thời hạn có hiệu lực của hộ chiếu		
대한민국 안의 거소 Nơi cư trú tại Hàn Quốc					전자우편 Email		
전화번호 Số điện thoại				휴대전화 Số di động			
거주국 주소 Địa chỉ ở Việt Nam					전화번호 Số điện thoại		
재학여부 Đang đi học hay không	미취학[], 초[], 중[], 고[] Chưa đi học[], Tiểu học[], Trung học cơ sở[], Trung học phổ thông[]		학교 이름 Tên trường		전화번호 Số điện thoại		
	학교 종류 Loại trường	교육청 인가[], 교육청 비인가, 대안학교[] Sở Giáo dục cấp phép[], Trường thực nghiệm, không do Sở Giáo dục cấp phép[]					
직업 Nghề nghiệp	근무처 Nơi làm việc		사업자등록번호 Số đăng ký kinh doanh		전화번호 Số điện thoại		

외국국적 취득일 Ngày nhập quốc tịch					
반환용 계좌번호(국내거소신고증 발급 신청 시에만 기재) Số tài khoản để hoàn tiền (chỉ điền khi đăng ký cấp Giấy khai báo nơi cư trú trong nước)					
신청일 Ngày đăng ký				신청인 서명 또는 인 Người đăng ký kí tên hoặc đóng dấu	
신청인 제출서류 (담당공무원 확인사항) Hồ sơ người đăng ký nộp (Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận)		「출입국관리법 시행규칙」 별표 5의2의 체류자격별·신청구분별 첨부서류 참고 Tham khảo tài liệu đính kèm cho từng tư cách lưu trú và loại đăng ký trong Phụ lục 5-2 “Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý xuất nhập cảnh”			
행정정보 공동이용 동의서 Đơn đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính					
본인은 이 건 업무처리와 관련하여 담당 공무원이 「전자정부법」 제36조에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 위의 담당 공무원 확인 사항을 확인하는 것에 동의합니다. *동의하지 아니하는 경우에는 신청인이 직접 관련 서류를 제출하여야 합니다. Để xử lý các công việc liên quan đến đơn này, tôi đồng ý việc cán bộ phụ trách kiểm tra các hồ sơ xác nhận dành cho cán bộ phụ trách kiểm tra bên trên thông qua sử dụng chung thông tin hành chính theo Điều 36 “Luật Chính phủ điện tử”. *Nếu không đồng ý, người nộp đơn phải nộp trực tiếp các hồ sơ liên quan.					
신청인 Người đăng ký		서명 또는 인 Kí tên hoặc đóng dấu	신청인의 배우자 Vợ/chồng của người đăng ký		서명 또는 인 Kí tên hoặc đóng dấu
					신청인의 부 또는 모 Bố hoặc mẹ của người đăng ký
					서명 또는 인 Kí tên hoặc đóng dấu
공 용 란 Phần dành cho cơ quan phê duyệt					
기본 사항 Thông tin cơ bản	최초입국일 Ngày nhập cảnh lần đầu		체류자격 Tư cách lưu trú		체류기간 Thời gian lưu trú
접수 사항 Nội dung tiếp nhận	접수일자 Ngày tiếp nhận		접수번호 Số tiếp nhận		
허가(신고) 사항 Nội dung cho phép (khai báo)	허가(신고) 일자 Ngày cho phép (khai báo)		허가번호 Số cấp phép		체류자격 Tư cách lưu trú
					체류기간 Thời gian lưu trú
결 재 Phê duyệt	담 당 Phụ trách			청장·소장 Giám đốc Sở·Giám đốc văn phòng	
				가 / 부 Cho phép/ Không cho phép	
수입인자는 뒷면에 첨부/ 수수료 면제 [] (면제 사유:) Dán tem thuế ở mặt sau / Miễn lệ phí [] (Lí do miễn:)					

210mm×297mm[백상지(80 g/㎡) 또는 중질지(80 g/㎡)]